

GRADE 9 - UNIT 7

Exercise 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
_____ : người tiêu dùng _____ : sự tiêu thụ	Consume: tiêu thụ		
Effect: hiệu quả _____ : sự hiệu quả _____ : sự thiếu hiệu quả	Affect: ảnh hưởng	Efficient: hiệu quả _____ : thiếu hiệu quả	Efficiently: một cách hiệu quả _____ : một cách thiếu hiệu quả
Electricity: điện năng	_____ : điện khí hóa	_____ : chạy bằng điện _____ : thuộc về điện	
_____ : sự cần thiết	Necessitate: cần phải có	_____ : cần thiết unnecessary: không cần thiết	_____ : nhất thiết unnecessarily: không nhất thiết
Energy: năng lượng	_____ : cung cấp năng lượng	_____ : nhiệt tình, năng nổ	Energetically: một cách nhiệt tình
_____ : xa xỉ phẩm		_____ : xa xỉ, sang trọng	Luxuriously: một cách xa xỉ
		Extreme: rất	_____ : vô cùng, cực kỳ
Protection: sự bảo vệ	Protect: bảo vệ	_____ : bảo vệ	Protectively: bảo vệ
Care: sự trông nom _____ : sự cẩn thận _____ : sự bất cẩn	Care: trông nom, nuôi nấng, chăm sóc	_____ : cẩn thận Careless: bất cẩn	Carefully: một cách cẩn thận _____ : một cách bất cẩn
_____ : sự thiếu hụt		Short: ngắn, thiếu	
Sun: mặt trời		_____ : thuộc về mặt trời	
Worry: sự lo lắng	Worry: lo lắng	_____ : lo lắng	

_____ : sự tiết kiệm, nền kinh tế _____ : kinh tế học _____ : nhà kinh tế		_____ : về kinh tế _____ : tiết kiệm	Economically: một cách kinh tế
Waste: sự lãng phí, uổng phí	Waste: : lãng phí, uổng phí	_____ : gây lãng phí, uổng phí	
_____ : việc cài đặt	Install: cài đặt, lắp đặt		
Resource: nguồn, nguồn lực _____ : tài nguyên			
Standard: tiêu chuẩn	_____ : tiêu chuẩn hoá	Standard: phù hợp tiêu chuẩn	
Scheme: kế hoạch, âm mưu	_____ : lập kế hoạch, âm mưu		
		Ultimate: cuối cùng; cơ bản	_____ : cuối cùng; về cơ bản
Innovation: sự đổi mới, cách tân _____ : nhà cải cách	Innovate: đổi mới, cách tân	_____ : có tính sáng tạo, cách tân	
Profit: lợi nhuận, tiền lời	Profit: làm lợi	_____ : có lợi ích, sinh lãi	_____ : có lợi ích
_____ : lời gợi ý	Suggest: gợi ý	_____ : có tính khơi gợi, gợi ý	Suggestively
_____ : người nhận _____ : hoá đơn _____ : sự thu nhận, tiếp nhận	Receive: nhận	_____ : tiếp thu, lĩnh hội	
Connection: sự kết nối	Connect: kết nối # Disconnect: ngắt kết nối	_____ # _____	
Understanding: sự thấu hiểu; sự hiểu biết	Understand: hiểu	_____ : có thể hiểu được _____ : thông cảm	Understandably

_____ : sự so sánh	Compare: so sánh	_____ : có thể so sánh	_____ : tương đối
		_____ : so sánh	

Exercise 2

- The _____ are requiring us to repair the machines. (consume)
- Watching Korean films on TV is a time-_____ activity. (consume)
- Water _____ is increasing this summer. (consume)
- People must be _____ in catching fish to avoid killing small fish. (care)
- The _____ of the model attracts us. (efficient)
- They are working _____, so we are _____. (effect / satisfy)
- Life always needs a lot of _____. (innovate)
- The _____ are cleaning the beach. (conserve)
- _____, our environment must be protected. (ultimate)
- It was very _____ of you to leave the medicine where the children could get it. (care)
- My mother was extremely _____ when I came home late last night. (worry)
- She _____ folded the letter and put it in the envelop. (care)
- He got _____ shock because of his _____. (electricity/ care)